

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/12/2019	31/12/2018
I	Tài sản ngắn hạn	2,139,892,900,312	2,155,525,289,432
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	288,241,950,781	21,353,737,164
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	255,000,000,000	200,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	778,317,106,923	938,212,724,981
4	Hàng tồn kho	704,801,342,958	870,194,799,714
5	Tài sản ngắn hạn khác	113,532,499,650	125,764,027,573
II	Tài sản dài hạn	448,411,145,960	528,337,859,875
1	Phải thu dài hạn	10,591,428,201	10,591,428,201
2	Tài sản cố định	299,528,757,175	343,057,329,819
	- Tài sản cố định hữu hình	292,044,496,895	335,022,409,699
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	7,484,260,280	8,034,920,120
3	Tài sản dở dang dài hạn	3,043,977,466	19,653,728,293
4	Tài sản dài hạn khác	135,246,983,118	155,035,373,562
III	Tổng cộng tài sản	2,588,304,046,272	2,683,863,149,307
IV	Nợ phải trả	2,089,723,689,957	1,966,566,292,809
1	Nợ ngắn hạn	2,089,723,689,957	1,966,566,292,809
2	Nợ dài hạn	0	0
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	498,580,356,315	717,296,856,498
1	Nguồn vốn và quỹ	498,580,356,315	717,296,856,498
	- Nguồn vốn kinh doanh	738,303,930,000	738,303,930,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Thặng dư vốn	123,194,121,321	123,194,121,321
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(544,968,676,460)	-326,252,176,277
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	2,588,304,046,272	2,683,863,149,307

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV /2019	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,170,943,911,282	4,669,504,562,200
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25,954,008,761	76,500,778,026
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,144,989,902,521	4,593,003,784,174
4	Giá vốn hàng bán	1,175,493,119,121	4,653,000,580,210
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(30,503,216,600)	(59,996,796,036)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,411,270,345	21,583,529,037
7	Chi phí tài chính	17,353,916,289	81,212,225,140
8	Chi phí bán hàng	3,121,436,428	12,111,111,456
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,383,836,597	68,766,668,445
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(62,951,135,569)	(200,503,272,040)
11	Thu nhập khác	294,227,329	514,204,512
12	Chi phí khác	9,883,507,421	13,685,420,181
13	Lợi nhuận khác	(9,589,280,092)	(13,171,215,669)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(72,540,415,661)	(213,674,487,709)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,042,012,474	5,042,012,474
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(77,582,428,135)	(218,716,500,183)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,051)	(2,962)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.17	0.17
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.83	0.83
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.81	0.81
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0.19	0.19
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.69	0.69
	Khả năng thanh toán hiện hành	1.02	1.02
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hưng Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Minh



Đặng Thị Tuyết Dung



Satoshi Sugino

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,139,892,900,312	2,155,525,289,432
I. Tiền	110	4	288,241,950,781	21,353,737,164
1. Tiền	111		15,201,950,781	21,353,737,164
2. Các khoản tương đương tiền	112		273,040,000,000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	255,000,000,000	200,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		255,000,000,000	200,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		778,317,106,923	938,212,724,981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	793,740,757,093	854,845,024,011
2. Trả trước cho người bán	132	7	5,244,605,590	12,326,196,560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	81,655,727,238	169,464,121,835
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(102,323,982,998)	(98,422,617,425)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	704,801,342,958	870,194,799,714
1. Hàng tồn kho	141		733,201,343,582	943,145,657,157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28,400,000,624)	(72,950,857,443)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113,532,499,650	125,764,027,573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	14,239,591,416	9,799,108,611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		96,003,418,901	108,554,105,330
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	14a	3,289,489,333	7,410,813,632
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		448,411,145,960	528,337,859,875
I. Phải thu dài hạn	210		10,591,428,201	10,591,428,201
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	10,591,428,201	10,591,428,201
II. Tài sản cố định	220		299,528,757,175	343,057,329,819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	292,044,496,895	335,022,409,699
- Nguyên giá	222		1,445,623,907,856	1,396,519,718,338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,153,579,410,961)	(1,061,497,308,639)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7,484,260,280	8,034,920,120
- Nguyên giá	228		11,169,135,751	11,169,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,684,875,471)	(3,134,215,631)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,043,977,466	19,653,728,293
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3,043,977,466	19,653,728,293
IV. Tài sản dài hạn khác	260		135,246,983,118	155,035,373,562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	73,647,446,180	99,701,854,485
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	61,599,536,938	55,333,519,077
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,588,304,046,272	2,683,863,149,307

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2,089,723,689,957	1,966,566,292,809
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2,089,723,689,957</i>	<i>1,966,566,292,809</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	242,325,084,019	427,372,770,926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		506,828,088	713,824,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14b	753,538,185	883,495,354
4. Phải trả người lao động	314		18,282,444,725	10,288,782,455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13,279,000,855	11,966,624,731
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169,648,636	169,648,635
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	318,477,753,130	66,117,156,667
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1,492,901,502,722	1,444,910,743,249
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,027,889,597	4,143,245,892
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		498,580,356,315	717,296,856,498
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>21</i>	<i>498,580,356,315</i>	<i>717,296,856,498</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738,303,930,000	738,303,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738,303,930,000	738,303,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,194,121,321	123,194,121,321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173,215,412,737	173,215,412,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(544,968,676,460)	(326,252,176,277)
- Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(326,252,176,277)	
- Lợi (Lỗ) năm nay	421b		(218,716,500,183)	(326,252,176,277)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,588,304,046,272	2,683,863,149,307

Hung Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ






Phạm Văn Minh

Đặng Thị Tuyết Dung

Satoshi Sugino

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	1,170,943,911,282	4,669,504,562,200	1,385,948,869,319	5,313,513,901,235
2. Các khoản giảm trừ	2		25,954,008,761	76,500,778,026	13,775,336,843	84,674,869,426
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1,144,989,902,521	4,593,003,784,174	1,372,173,532,476	5,228,839,031,809
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1,175,493,119,121	4,653,000,580,210	1,523,065,543,990	5,389,258,587,892
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(30,503,216,600)	(59,996,796,036)	(150,892,011,514)	(160,419,556,083)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7,411,270,345	21,583,529,037	4,071,100,907	24,932,002,987
7. Chi phí tài chính	22	27	17,353,916,289	81,212,225,140	23,449,337,981	86,516,098,746
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,228,207,748	77,390,085,816	21,487,680,417	83,872,663,486
8. Chi phí bán hàng	24	28	3,121,436,428	12,111,111,456	2,032,174,038	14,833,974,912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	19,383,836,597	68,766,668,445	15,449,957,317	81,388,348,278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(62,951,135,569)	(200,503,272,040)	(187,752,379,943)	(318,225,975,032)
11. Thu nhập khác	31	29	294,227,329	514,204,512	101,562,727	111,387,085
12. Chi phí khác	32	30	9,883,507,421	13,685,420,181	7,984,690,950	8,137,588,330
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,589,280,092)	(13,171,215,669)	(7,883,128,223)	(8,026,201,245)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(72,540,415,661)	(213,674,487,709)	(195,635,508,166)	(326,252,176,277)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5,042,012,474	5,042,012,474		
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(77,582,428,135)	(218,716,500,183)	(195,635,508,166)	(326,252,176,277)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	32	(1,051)	(2,962)	(2,650)	(4,419)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1,051)	(2,962)	(2,650)	(4,419)

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



Hưng Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2020

CÔNG PHỐ TÓNG GIÁM ĐỐC

CÔNG
CỔ PHẦN
THÉP
VIỆT-Ý

H. YÊN MỸ - T. HUNG YÊN



Satoshi Sugino

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2019	NĂM 2018
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(213,674,487,709)	(326,252,176,277)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	92,569,721,336	89,296,719,029
- Các khoản dự phòng	3	(40,649,491,246)	92,947,579,706
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(374,472,403)	1,931,406,080
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4,871,030,562)	(18,040,301,649)
- Chi phí lãi vay	6	77,390,085,816	83,872,663,486
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(89,609,674,768)	(76,244,109,625)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	167,218,269,369	322,600,908,078
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	197,795,628,603	(421,469,591,596)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	77,205,734,361	(165,709,579,813)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	21,613,925,500	19,775,568,298
- Tiền lãi vay đã trả	14	(77,939,330,654)	(84,141,172,002)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(736,190,603)	(4,249,395,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	295,548,361,808	(409,437,371,660)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38,524,814,412)	(18,218,808,933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		68,181,818

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2019	NĂM 2018
1	2	3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(255,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200,000,000,000	199,223,126,574
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16,873,929,898	21,943,532,684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(76,650,884,514)	203,016,032,143
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,670,348,550,318	6,048,310,989,688
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,622,357,790,845)	(5,822,420,312,123)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,860,104,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47,990,759,473	189,030,572,615
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	266,888,236,767	(17,390,766,902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,353,737,164	38,747,453,680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23,150)	(2,949,614)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	288,241,950,781	21,353,737,164

Hưng Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẠI TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Minh



Đặng Thị Tuyết Dung



Satoshi Sugino



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2004 và đăng ký thuế số 0900222647. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 7 năm 2018 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0200763016), số vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 778 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 824 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong kế toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị của phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.
- Các chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Tiền mặt	98.997.300	331.469.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.102.953.481	21.022.267.207
Các khoản tương đương tiền	273.040.000.000	-
	<u>288.241.950.781</u>	<u>21.353.737.164</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	255.000.000.000	255.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6%/năm đến 6,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	512.737.348.487	628.862.467.660
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	155.325.530.638	235.186.800.424
- Công ty TNHH Viet Yvestment	48.916.862.634	103.754.191.212
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại & Phát triển Trường Phát	67.487.803.427	58.169.023.710
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	75.675.179.796	55.390.788.820
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Phát Linh	29.120.702.581	50.478.363.473
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	28.426.409.188	40.163.974.818
- Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Hà Minh	-	10.220.668.839
- Công ty TNHH Lâm Anh	16.828.216.076	24.736.157.967
- Cty Cổ phần cán Thép Thái Trung	17.026.832.075	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	19.172.540.971	-
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thiết bị Giao Thông	16.174.967.513	617.574.496
- Các khách hàng khác	38.582.303.588	50.144.923.901
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	281.003.408.606	225.982.556.351
	<u>793.740.757.093</u>	<u>854.845.024.011</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.970.372.823	10.842.102.608
- Công ty TNHH Lò gia nhiệt Việt Nhật	-	3.680.700.000
- Công ty TNHH TM và vận tải Quốc Bảo	949.983.730	2.121.805.298
- Sumitomo Shoji Machinex Co., Ltd	-	1.422.309.000
- Công ty TNHH Đanka	1.139.416.993	1.139.416.993
- Khác	2.880.972.100	2.477.871.317
b. Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	274.232.767	1.484.093.952
	5.244.605.590	12.326.196.560

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	59.173.971.104	81.339.495.924
- Ký cược, ký quỹ (ii)	-	65.712.057.103
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (iii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	4.440.046.027	4.846.027.397
- Tạm ứng	3.034.078.251	2.970.238.711
- Phải thu khác	3.791.764.375	3.380.435.219
	81.655.727.238	169.464.121.835
b. Dài hạn		
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iv)	10.591.428.201	10.591.428.201
	10.591.428.201	10.591.428.201

- (i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng.
- (ii) Phản ánh khoản tiền ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên & Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên.
- (iii) Phản ánh khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) nhưng hợp đồng không còn khả năng thực hiện. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 09).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng.

9. NỢ XẤU

	Tại ngày 31/12/2019				Tại ngày 31/12/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND Thời gian quá hạn
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Xí nghiệp Sông Đà 10.6 và 10.3)	5.659.694.743	-	5.659.694.743	Trên 3 năm	7.525.424.793	2.257.627.438	5.267.797.355	Từ 2 đến 3 năm
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên	5.251.819.402	-	5.251.819.402	Trên 3 năm	5.251.819.402	306.923.880	4.944.895.522	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	16.541.232.727	-	16.541.232.727	Trên 3 năm	16.541.232.727	-	16.541.232.727	Trên 3 năm
- CN Cty CP Sông Đà 10.7	384.716.863	-	384.716.863	Trên 3 năm	384.716.863	-	384.716.863	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo	949.983.730	-	949.983.730	Trên 3 năm	2.121.805.298	-	2.121.805.298	Trên 3 năm
- L.A Scrap Export INC	27.762.530.852	-	27.762.530.852	Trên 3 năm	27.816.590.302	-	27.816.590.302	Trên 3 năm
- United Metals FZE	2.568.912.222	-	2.568.912.222	Trên 3 năm	2.573.914.431	-	2.573.914.431	Trên 3 năm
- Litte Rose	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm
- Global Metcorp Limited	1.242.770.986	-	1.242.770.986	Trên 3 năm	1.245.190.921	-	1.245.190.921	Trên 3 năm
- Kawamin Pacific Pte Ltd	1.252.040.176	-	1.252.040.176	Trên 3 năm	1.254.478.160	-	1.254.478.160	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	27.356.421.628	462.547.937	26.893.873.691		23.660.580.820	1.204.992.580	22.455.588.240	
	102.786.530.935	462.547.937	102.323.982.998		102.192.161.323	3.769.543.898	98.422.617.425	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	105.931.046.084	(164.996.392)	37.359.615.710	(2.188.835.252)
- Nguyên liệu, vật liệu	472.019.030.592	(20.727.811.315)	703.211.020.263	(49.165.794.645)
- Công cụ, dụng cụ	1.784.106.098	-	1.499.659.932	-
- Thành phẩm	151.559.153.797	(7.360.968.608)	201.072.213.942	(21.596.227.546)
- Hàng hoá	1.908.007.011	(146.224.309)	3.147.310	-
	733.201.343.582	(28.400.000.624)	943.145.657.157	(72.950.857.443)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Thiết bị, dụng cụ xưởng	14.239.591.416	9.615.777.631
- Chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	-	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	183.330.980
	14.239.591.416	9.799.108.611
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Mỹ Đình	31.753.557.504	32.544.102.504
- Lợi thế thương mại (i)	34.558.534.505	48.856.180.337
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.335.354.171	18.301.571.644
	73.647.446.180	99.701.854.485

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	518.029.239.667	805.074.529.154	2.901.254.030	69.586.485.329	928.210.158	1.396.519.718.338
Mua sắm mới		3.703.609.018	210.412.500	5.084.440.000	-	8.998.461.518
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.413.008.928	35.008.843.938	-	-	-	40.421.852.866
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(109.090.909)	-	-	(109.090.909)
Giảm khác	-	(132.200.224)	-	(74.833.733)	-	(207.033.957)
Tại ngày 31/12/2019	523.442.248.595	843.654.781.886	3.002.575.621	74.596.091.596	928.210.158	1.445.623.907.856
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2018	304.139.973.032	697.958.722.044	1.302.576.061	57.740.335.187	355.702.315	1.061.497.308.639
Khấu hao trong năm	31.135.163.464	58.248.867.060	372.595.566	2.595.190.594	46.410.504	92.398.227.188
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(109.090.909)	-	-	(109.090.909)
Giảm khác	-	(132.200.224)	-	(74.833.733)	-	(207.033.957)
Tại ngày 31/12/2019	335.275.136.496	756.075.388.880	1.566.080.718	60.260.692.048	402.112.819	1.153.579.410.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2018	213.889.266.635	107.115.807.110	1.598.677.969	11.846.150.142	572.507.843	335.022.409.699
Tại ngày 31/12/2019	188.167.112.099	87.579.393.006	1.436.494.903	14.335.399.548	526.097.339	292.044.496.895

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 390.449.608.574, VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 370.306.879.650 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của nhà máy cán thép của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2018	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2018	2.934.215.636	199.999.995	3.134.215.631
Khấu hao trong năm	350.659.848	199.999.992	550.659.840
Tại ngày 31/12/2019	3.284.875.484	399.999.987	3.684.875.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2018	7.234.920.115	800.000.005	8.034.920.120
Tại ngày 31/12/2019	6.884.260.267	600.000.013	7.484.260.280

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.533.082.063	-	5.042.012.474	491.069.589
Thuế khác	1.877.731.569	920.688.175	-	2.798.419.744
	7.410.813.632	920.688.175	5.042.012.474	3.289.489.333
b. Các khoản phải trả				
	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp phát sinh	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	189.843.177.993	189.843.177.993	-
- Thuế GTGT đầu ra		3.882.890.769	3.882.890.769	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		185.827.093.914	185.827.093.914	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu		133.193.310	133.193.310	-
Thuế nhập khẩu		3.523.890.066	3.523.890.066	-
Tiền thuê đất		1.405.967.200	1.405.967.200	-
Các loại thuế khác	883.495.354	2.247.490.014	2.377.447.183	753.538.185
- Thuế thu nhập cá nhân	883.495.354	2.153.632.425	2.288.930.714	748.197.065
- Thuế tài nguyên		87.483.160	82.142.040	5.341.120
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	-
- Thuế khác		2.374.429	2.374.429	-
	883.495.354	197.020.525.273	197.150.482.442	753.538.185

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.168.235.646	2.378.856.993
- Xây dựng cơ bản	1.875.741.820	14.335.646.331
- Sửa chữa	-	2.939.224.969
	3.043.977.466	19.653.728.293

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	-	-	154.358.322.668	154.358.322.668
- Công ty HANWA SINGAPORE PTE LTD	19.813.230.464	19.813.230.464	-	-
- Công ty Metz Corporation	48.097.972.304	48.097.972.304	-	-
- Công ty Shinsho Corporation	75.054.711.480	75.054.711.480	26.281.426.067	26.281.426.067
- Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện I	-	-	24.528.115.975	24.528.115.975
- Điện lực Thủy Nguyên	3.857.612.820	3.857.612.820	252.779.890	252.779.890
- Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	3.472.016.837	3.472.016.837
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	14.073.037.384	14.073.037.384	16.426.432.574	16.426.432.574
- Công ty Itochu Metals Corporation	30.980.583.760	30.980.583.760	-	-
- Công ty Nippon Steel Sumikin Bussan Corporation	-	-	1.743.375.000	1.743.375.000
- Các đối tượng khác	39.829.575.413	39.829.575.413	33.596.106.060	33.596.106.060
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	10.618.360.394	10.618.360.394	166.714.195.855	166.714.195.855
	242.325.084.019	242.325.084.019	427.372.770.926	427.372.770.926

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
- Chiết khấu bán hàng phải trả	8.837.038.860	6.166.088.120
- Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.345.352.381	1.312.249.405
- Lãi vay phải trả	508.276.873	1.057.521.711
- Chi phí điện	928.834.301	983.777.559
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	563.605.021	768.583.231
- Khác	1.095.893.419	1.678.404.705
	13.279.000.855	11.966.624.731

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	316.683.807.818	66.117.156.667
- Chi phí vật liệu chịu lửa	11.813.702.334	44.340.074.483
- Chi phí nhập hàng	473.413.232	17.348.679.799
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.964.096.723	1.264.096.723
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	281.129.388
- Các khoản trích theo lương	-	35.634.009
- Thanh toán Upas LC	291.896.452.038	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.255.014.103	2.847.542.265
b. Phải trả khác là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 34)	1.793.945.312	-
	318.477.753.130	66.117.156.667

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.444.910.743.249	1.444.910.743.249	4.670.348.550.318	4.622.357.790.845	1.492.901.502.722	1.492.901.502.722
	1.444.910.743.249	1.444.910.743.249	4.670.348.550.318	4.622.357.790.845	1.492.901.502.722	1.492.901.502.722

Ngân hàng	Thời gian duy trì hạn mức	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Dương	Đến ngày 30/11/2019	-	573.077.760.290
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	Đến ngày 31/10/2020	-	334.784.195.121
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	Đến ngày 31/03/2019	-	137.305.504.691
- Mizuho bank - Chi nhánh Hà Nội	Đến ngày 23/01/2020	449.859.501.933	225.448.371.404
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	Đến ngày 15/05/2020	80.995.022.158	174.294.911.743
- Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Hanoi Branch	Đến ngày 22/01/2020	572.997.752.106	-
- MUFG Bank, Ltd - Hanoi Branch	Đến ngày 23/01/2020	389.049.226.525	-
		1.492.901.502.722	1.444.910.743.249

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác và chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư và các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng hoặc tuần đối với Ngân hàng Mizuho, Sumitomo Mitsui Banking Corporation, MUFG Bank và hàng tháng đối với các ngân hàng còn lại.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 và các văn bản sửa đổi kèm theo giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản thế chấp đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên được đảm bảo bằng Thư tín dụng dự phòng (Standby Letter of Credit - SBLC) số AG-051-003515, ngày 18/01/2019 và bản sửa đổi thư tín dụng dự phòng ngày 24/05/2019, do Ngân hàng RESONA BANK, LTD., TOKYO ("Bên Bảo lãnh"), có Trụ sở đăng ký tại 2-1, BINGOMACHI 2-CHOME, CHUO-KU, OSAKA, JAPAN phát hành.

Các khoản vay từ Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyouei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là ngày 23 tháng 01 năm 2020. Trừ phi ngân hàng ra thông báo chấm dứt hợp đồng theo toàn quyền quyết định của ngân hàng vào hoặc trước khi kết thúc thời hạn duy trì hạn mức tín dụng, hợp đồng tín dụng sẽ được tự động gia hạn với thời gian tự động gia hạn là 12 tháng.

Các khoản vay từ Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyouei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến và bao gồm ngày 22 tháng 01 năm 2020. Việc gia hạn hạn mức tín dụng được xem xét định kỳ theo quy định của ngân hàng.

Các khoản vay từ Ngân Hàng Mufg Bank. - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyouei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là ngày 23 tháng 01 năm 2020 và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp ngân hàng thông báo khác đi tới Khách hàng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	43.494.792.624	1.087.043.825.399
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(326.252.176.277)	(326.252.176.277)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.915.196.500)	(36.915.196.500)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.579.596.124)	(6.579.596.124)
Tại ngày 01/01/2019	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(326.252.176.277)	717.296.856.498
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(218.716.500.183)	(218.716.500.183)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 07 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND. Tại ngày báo cáo, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu		Vốn đã góp	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
	%	%	VND	VND
- Công ty TNHH Kyoel Steel	73,81%	73,81%	544.906.770.000	544.906.770.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	20,00%	20,00%	147.670.050.000	147.670.050.000
- Các cổ đông khác	6,19%	6,19%	45.727.110.000	45.727.110.000
	100%	100%	738.303.930.000	738.303.930.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	73.830.393	73.830.393
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm Trước

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.912.382.221.348	809.486.762.717	(1.038.005.834.758)	2.683.863.149.307
Tổng tài sản				<u>2.683.863.149.307</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.798.317.599.350	1.207.059.798.954	(1.038.811.105.495)	1.966.566.292.809
Tổng nợ phải trả				<u>1.966.566.292.809</u>
Doanh thu thuần	5.778.368.708.508	4.174.726.105.731	(4.724.255.782.430)	5.228.839.031.809
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.860.616.072.119	4.253.703.568.940	(4.725.061.053.167)	5.389.258.587.892
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	<u>(82.247.363.611)</u>	<u>(78.977.463.209)</u>	<u>805.270.737</u>	<u>(160.419.556.083)</u>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp				96.222.323.190
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				<u>(256.641.879.273)</u>
Doanh thu hoạt động tài chính				24.932.002.987
Chi phí tài chính				86.516.098.746
(Lỗ) khác				(8.026.201.245)
Lợi nhuận trước thuế				<u>(326.252.176.277)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
Lợi nhuận sau thuế				<u>(326.252.176.277)</u>

Năm nay

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.028.708.360.177	762.056.821.565	(1.202.461.135.470)	2.588.304.046.272
Tổng tài sản				<u>2.588.304.046.272</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	2.022.186.468.068	1.269.976.499.527	(1.202.439.277.638)	2.089.723.689.957
Tổng nợ phải trả				<u>2.089.723.689.957</u>
Doanh thu thuần	6.421.236.125.092	2.634.276.232.346	(4.462.508.573.264)	4.593.003.784.174
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.457.076.826.503	2.657.605.198.402	(4.461.681.444.695)	4.653.000.580.210
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	<u>(35.840.701.411)</u>	<u>(23.328.966.056)</u>	<u>(827.128.569)</u>	<u>(59.996.796.036)</u>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp				80.877.779.901
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				<u>(140.874.575.937)</u>
Doanh thu hoạt động tài chính				21.583.529.037
Chi phí tài chính				81.212.225.140
(Lỗ) khác				(13.171.215.669)
(Lỗ) trước thuế				<u>(213.674.487.709)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.042.012.474
(Lỗ) sau thuế				<u>(218.716.500.183)</u>

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	4.669.504.562.200	5.313.513.901.235
	4.669.504.562.200	5.313.513.901.235
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	76.426.006.026	42.431.782.083
b. Hàng bán bị trả lại	74.772.000	42.243.087.343
	76.500.778.026	84.674.869.426

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	4.653.000.580.210	5.389.258.587.892
	4.653.000.580.210	5.389.258.587.892

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.422.961.533.194	4.055.140.490.482
Chi phí nhân công	142.593.642.779	130.260.363.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.569.721.336	89.296.719.029
Chi phí dự phòng	(40.649.491.246)	92.947.579.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.981.467.246	372.095.444.528
Chi phí khác bằng tiền	17.175.659.731	16.237.611.135
	3.906.632.533.040	4.755.978.208.437

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	16.467.948.528	18.403.345.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.695.863.373	6.161.004.738
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.419.717.136	367.653.034
	<u>21.583.529.037</u>	<u>24.932.002.987</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	77.390.085.816	83.872.663.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá	708.089.958	2.181.245.010
Chi phí tài chính khác	3.114.049.366	462.190.250
	<u>81.212.225.140</u>	<u>86.516.098.746</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	28.447.200.271	26.529.865.994
Chi phí dự phòng	3.901.725.573	19.996.722.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.734.690.410	19.987.109.804
Các khoản chi phí khác	14.683.052.191	14.874.650.217
	<u>68.766.668.445</u>	<u>81.388.348.278</u>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.418.539.466	3.967.889.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.306.243.464	9.385.991.306
Các khoản chi phí khác	2.386.328.526	1.480.093.865
	<u>12.111.111.456</u>	<u>14.833.974.912</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.909.091	68.181.818
Các khoản khác	508.295.421	43.205.267
	<u>514.204.512</u>	<u>111.387.085</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản bị phạt	321.975.233	7.595.152.574
Chi phí dừng triển khai dự án	11.657.907.421	-
Các khoản khác	1.705.537.527	542.435.756
	<u>13.685.420.181</u>	<u>8.137.588.330</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.042.012.474	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>5.042.012.474</u>	<u>-</u>

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Quyết toán lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(213.674.487.709)	(326.252.176.277)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	91.653.594.280	120.112.283.483
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	91.653.594.280	120.112.283.483
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(122.020.893.429)	(206.139.892.794)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(218.716.500.183)	(326.252.176.277)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-
- (Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(218.716.500.183)	(326.252.176.277)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	73.830.393	73.830.393
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.962)	(4.419)

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.196.512.200	2.117.441.200

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm báo cáo, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo hợp đồng thuê đất số 194/HĐ-TĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa UBND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê đến ngày 01 tháng 3 năm 2036.

Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kyoel Steel	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	Thành viên của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	Thành viên của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Khoáng sản & luyện Kim Việt Trung	Người nội bộ liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng	926.923.241.783	2.213.183.042.918
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	571.247.323.687	1.609.885.094.568
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	319.055.838.440	307.441.392.970
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	36.620.079.656	295.856.555.380

Mua hàng và dịch vụ	989.389.391.689	2.485.727.931.260
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	308.693.750.493	2.321.318.844.368
Công ty TNHH Khoáng sản & luyện Kim Việt Trung	667.072.180.954	113.319.063.431
Công ty TNHH Kyoel Steel	494.626.483	220.939.363
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	13.128.833.759	50.869.084.098
Phí bảo lãnh vay vốn	2.352.701.571	-
Công ty TNHH Kyoel Steel	2.352.701.571	-

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu	281.003.408.606	225.982.556.351
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	264.062.299.600	205.159.352.457
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	-	346.934.608
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	16.941.109.006	20.476.269.286
Trả trước cho người bán	274.232.767	1.484.093.952
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	-	1.484.093.952
Công ty TNHH Khoáng sản & luyện Kim Việt Trung	274.232.767	-
Các khoản phải trả	10.618.360.394	166.714.195.855
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	10.358.830.996	58.950.593.941
Công ty TNHH Khoáng sản & luyện Kim Việt Trung	-	61.367.626.024
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	-	46.395.975.890
Công ty TNHH Kyoel Steel	259.529.398	-
Các khoản phải trả khác	1.793.945.312	-
Công ty TNHH Kyoel Steel	1.793.945.312	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.600.612.604	3.626.298.755
	3.600.612.604	3.626.298.755

35. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ SXKD QUÝ IV NĂM 2019

Năm 2019, cuộc đua giành thị phần trên thị trường thép xây dựng rất sôi động do có một số nhà máy mới đi vào hoạt động. Nguồn cung trong nước tăng đáng kể trong khi nhu cầu tăng trưởng chậm lại đã làm gia tăng sức ép cạnh tranh cho thị trường thép. Để giữ được thị trường, doanh nghiệp ngành thép chấp nhận giảm bớt biên lợi nhuận. Đó cũng chính là lý do dù sản lượng thép tiêu thụ tăng nhưng doanh thu lại sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Nhiều doanh nghiệp đã phải lựa chọn giải pháp cắt giảm sản xuất khi doanh thu không thể bù đắp được chi phí. Và Thép Việt – Ý cũng không nằm ngoài vòng xoáy của thị trường. Trong năm, Công ty đã nghiên cứu và áp dụng nhiều giải pháp vào công tác điều hành, các khoản chi phí tài chính, chi phí hoạt động đều giảm so với năm 2018, nhưng do những ảnh hưởng tiêu cực nêu trên, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn lỗ 218.716.500.183 đồng, trong đó quý 4/2019 Công ty lỗ 77.582.428.135 đồng. Kết quả này do ảnh hưởng của các nguyên nhân sau đây:

+ Tình trạng giá điện năng, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm cho chi phí sản xuất tăng cao trong khi giá bán ra không biến động ngược lại còn quay đầu giảm mạnh trong quý 2 và quý 3 là nguyên nhân làm cho Công ty phát sinh một khoản lỗ giá vốn rất lớn do phải tích trữ 1 lượng nguyên vật liệu đầu vào với giá cao để phục vụ sản xuất.

+ Công nghệ lò cao trong khâu sản xuất phôi tiếp tục là một yếu tố bất lợi cho công ty trong cuộc chiến cạnh tranh về giá. Chi phí sản xuất phôi tăng cao, Nhà máy phôi luôn trong tình trạng hoạt động cầm chừng. Sản lượng sản xuất chỉ đạt 60% công suất, phát sinh khoản lỗ lớn từ các chi phí cố định.

+ Một số khoản chi phí đầu tư từ các năm trước, các khoản công nợ khó đòi làm phát sinh các khoản chi phí bất thường lớn cũng góp phần ảnh hưởng xấu đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Dây chuyền sản xuất của Công ty được đầu tư từ nhiều năm trước, phát sinh chi phí sửa chữa lớn để làm tăng thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Điều này cũng góp phần làm tăng giá thành sản phẩm, làm giảm lợi nhuận của Công ty.

Trên đây là một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 1045/UQ-VIS
ngày 27 tháng 12 năm 2019

Ngày 20 tháng 01 năm 2020